

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 382/TB-UBND ngày 14 /7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	THỰC HIỆN 6 THÁNG NĂM 2025	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	9.937.800	14.002.704	140,9	165,3
I	Thu cân đối NSNN	9.937.800	7.339.692	73,9	147,0
1	Thu nội địa	3.487.800	1.914.153	54,9	129,2
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	6.450.000	5.425.539	84,1	154,4
4	Thu viện trợ				
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		6.663.012		191,8
B	TỔNG CHI NSDP	18.881.437	8.815.755	46,7	181,8
I	Chi cân đối NSDP	14.302.035	7.011.418	49,0	171,3
1	Chi đầu tư phát triển	2.238.800	346.237	15,5	120,7
2	Chi thường xuyên	11.790.056	6.629.583	56,2	175,5
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.000	937	31,2	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	100,0	100,0
5	Dự phòng ngân sách	268.779	33.261	12,4	127,7
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	4.579.402	1.804.337	39,4	238,9
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	25.300	2.333	9,2	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	10.100	5.436	53,8	98,9

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 382/TB-UBND ngày 14 /7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	THỰC HIỆN 6 THÁNG NĂM 2025	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CUNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	9.937.800	7.339.692	73,9	147,0
I	Thu nội địa	3.487.800	1.914.153	54,9	129,2
1	Thu từ khu vực DNNN	213.000	127.701	60,0	117,4
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.000	8.451	120,7	187,1
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	520.000	456.764	87,8	126,6
4	Thuế thu nhập cá nhân	140.000	101.781	72,7	114,5
5	Thuế bảo vệ môi trường	184.000	65.408	35,5	118,3
6	Lệ phí trước bạ	128.000	102.428	80,0	146,9
7	Các loại phí, lệ phí	620.000	427.960	69,0	114,4
8	Các khoản thu về nhà, đất	1.416.800	353.831	25,0	152,7
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000	7.040	117,3	108,5
-	Thu tiền sử dụng đất	1.370.800	323.405	23,6	163,6
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	40.000	23.383	58,5	85,0
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		3		100,0
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	42.000	53.732	127,9	150,6
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	1.000	3.209	320,9	#DIV/0!
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	16.000	11.289	70,6	122,9
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác				
13	Thu khác ngân sách	200.000	201.599	100,8	141,2
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	6.450.000	5.425.539	84,1	154,4
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	4.825.000	4.182.349	86,7	159,5
2	Thuế xuất khẩu	110.000	11.864	10,8	22,4
3	Thuế nhập khẩu	1.464.000	1.187.979	81,1	148,4
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	30.000	9.890	33,0	75,6

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	THỰC HIỆN 6 THÁNG NĂM 2025	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CUNG KÝ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.000	1.753	175,3	359,2
6	Thu khác	20.000	31.704		132,2
IV	Thu viện trợ	12.848	282		0,0
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	3.269.400	1.914.362	58,6	141,7
1	Từ các khoản thu phân chia	877.000	606.596	69,2	114,5
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	2.392.400	1.307.766	54,7	159,3

Ghi chú: Thu khác đã bao gồm 15.537 triệu đồng các khoản huy động, đóng góp

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 382/TB-UBND ngày 14 /7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	THỰC HIỆN 6 THÁNG NĂM 2025	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
	TỔNG CHI NSDP	18.881.437	8.815.755	46,7	181,8
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	14.302.035	7.011.418	49,0	171,3
I	Chi đầu tư phát triển	2.238.800	346.237	15,5	120,7
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.238.800	346.237	15,5	120,7
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	11.790.056	6.629.583	56,2	175,5
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.011.760	2.718.503	45,2	142,9
2	Chi khoa học và công nghệ	17.391	11.374	65,4	102,0
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	778.663	524.638	67,4	138,2
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	127.680	88.786	69,5	227,9
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	44.233	19.274	43,6	106,1
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	26.510	20.914	78,9	138,5
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	127.792	88.135	69,0	126,0
8	Chi sự nghiệp kinh tế	891.184	457.100	51,3	246,3
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	2.531.655	2.232.396	88,2	313,8
10	Chi bảo đảm xã hội	370.618	242.947	65,6	153,1
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.000	937	31,2	98,9
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	100,0	100,0
V	Dự phòng ngân sách	268.779	33.261	12,4	127,7
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	4.579.402	1.804.337	39,4	238,9
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	808.087	326.540	40,4	81,3
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	3.235.233	1.404.168	43,4	439,2
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	536.082	73.629	13,73	217,4